

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40



Công ty Cổ phần DNP Holding

(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”) (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các giấy GCNĐKDN điều chỉnh, giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT thường trực	
Ông Bùi Quang Bách	Phó chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập	bỏ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	
Ông Akhil Jain	Thành viên độc lập	
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Bách	Chủ tịch	bỏ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Văn Hiếu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61357203/66713028

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 18 tháng 9 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.564.519.542.672	1.023.311.497.802
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	181.754.295.770	24.652.316.424
111	1. Tiền		23.412.879.569	16.267.773.691
112	2. Các khoản tương đương tiền		158.341.416.201	8.384.542.733
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		135.554.330.021	124.275.799.836
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	37.591.090.000	37.591.090.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	97.963.240.021	86.684.709.836
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.060.542.036.617	537.659.635.350
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.1	656.421.593.964	543.901.410.238
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	209.983.719.328	31.922.891.433
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		28.160.000.000	19.560.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	251.050.399.270	20.776.460.238
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn		(85.073.675.945)	(78.501.126.559)
140	IV. Hàng tồn kho	8	169.440.297.365	307.426.528.531
141	1. Hàng tồn kho		170.942.748.928	314.733.249.766
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.502.451.563)	(7.306.721.235)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.228.582.899	29.297.217.661
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.075.219.360	7.114.966.319
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.906.644.382	22.045.360.158
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.246.719.157	136.891.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.804.086.316.331	2.954.624.968.132
210	I. Khoản phải thu dài hạn		7.829.390.971	14.742.150.835
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.829.390.971	14.742.150.835
220	II. Tài sản cố định		129.560.281.368	254.936.843.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	77.730.860.805	139.496.806.031
222	Nguyên giá		224.049.599.804	339.628.957.947
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(146.318.738.999)	(200.132.151.916)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	51.829.420.563	115.440.037.828
225	Nguyên giá		83.641.045.779	157.908.149.184
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.811.625.216)	(42.468.111.356)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.389.346.403	5.470.703.734
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.389.346.403	5.470.703.734
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	2.648.159.504.238	2.657.834.504.238
251	1. Đầu tư vào các công ty con		2.630.059.504.238	2.630.059.504.238
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết		-	9.675.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.100.000.000	18.100.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.147.793.351	21.640.765.466
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.147.793.351	21.640.765.466
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.368.605.859.003	3.977.936.465.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

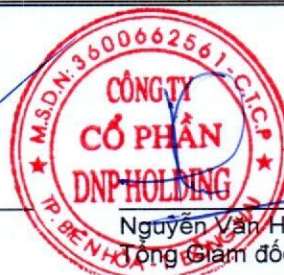
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.773.547.245.155	2.414.299.666.662
310	I. Nợ ngắn hạn		1.477.859.353.259	959.674.942.119
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	58.024.563.190	176.947.502.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	3.772.954.602	24.304.799.445
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.735.945.162	1.299.340.383
314	4. Phải trả người lao động		4.897.066.727	10.818.566.638
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	40.983.577.042	35.825.113.757
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.182.435.568	2.324.514.794
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.357.204.122.987	706.096.416.423
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.058.687.981	2.058.687.981
330	II. Nợ dài hạn		1.295.687.891.896	1.454.624.724.543
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		282.373.485	407.674.193
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	773.384.787.795	620.384.787.795
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	522.020.730.616	833.832.262.555
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.595.058.613.848	1.563.636.799.272
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.595.058.613.848	1.563.636.799.272
411	1. Vốn cổ phần		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		270.847.905.480	270.847.905.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.342.000)	(28.342.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		725.180.292	725.180.292
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.414.740.076	102.992.925.500
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		102.992.925.500	92.281.861.973
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		31.421.814.576	10.711.063.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.368.605.859.003	3.977.936.465.934

Phạm Thị Ngọc Huệ

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.159.740.922.786	1.090.061.183.344
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(265.658.527)	(1.742.446.961)
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20.1	1.159.475.264.259	1.088.318.736.383
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.057.088.974.753)	(1.016.124.575.652)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		102.386.289.506	72.194.160.731
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	56.628.290.803	67.447.523.396
22	7. Chi phí tài chính	22	(61.472.789.610)	(69.061.736.882)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(56.067.367.018)	(63.833.704.775)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(34.265.981.177)	(36.980.516.329)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(52.091.620.892)	(30.942.495.837)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.184.188.630	2.656.935.079
31	11. Thu nhập khác	24	30.945.183.109	1.676.212.601
32	12. Chi phí khác	25	(1.527.852.700)	(740.117.438)
40	13. Lợi nhuận khác		29.417.330.409	936.095.163
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.601.519.039	3.593.030.242
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(9.179.704.463)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		31.421.814.576	3.593.030.242

Phạm Thị Ngọc Huệ

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.601.519.039	3.593.030.242
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính	10, 11	17.508.723.219	24.260.353.213
03	Các khoản dự phòng		768.279.714	576.095.845
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.2	(106.169.522)	707.489.400
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(82.924.294.874)	(59.656.029.473)
06	Chi phí lãi vay	22	56.067.367.018	63.833.704.775
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.915.424.594	33.314.644.002
09	Tăng các khoản phải thu		(230.647.103.469)	(30.782.231.999)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		143.790.500.838	(54.999.356.949)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(143.262.294.413)	60.229.112.815
12	Giảm chi phí trả trước		18.532.719.074	2.313.815.907
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	10.666.670.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(53.496.640.483)	(61.664.404.842)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(233.167.393.859)	(40.921.751.066)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(12.619.986.875)	(17.698.030.296)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		65.299.013.000	3.800.247.880
23	Tiền chi cho vay và cho mượn		(126.000.000.000)	(119.626.896.933)
24	Tiền thu hồi cho vay và cho mượn		49.500.000.000	688.575.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi hợp tác đầu tư		-	(978.815.948.184)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, nhận hợp tác đầu tư		9.675.000.000	-
27	Tiền lãi đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức nhận được		62.512.743.707	21.475.382.266
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động đầu tư		48.366.769.832	(402.290.245.267)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.035.026.936.900	1.683.428.824.658
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(649.443.700.218)	(952.994.422.527)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		(43.709.522.818)	(19.700.107.085)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		341.873.713.864	710.734.295.046
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		157.073.089.837	267.522.298.713
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.652.316.424	7.408.230.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.889.509	(23.666.425)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	181.754.295.770	274.906.862.793

Phạm Thị Ngọc Huệ

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”) (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004 và các giấy GCNĐKDN điều chỉnh, giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 318 (31 tháng 12 năm 2021: 966).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại và Thuyết minh ("TM") số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 12 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	157.557.375	25.751.268
Tiền gửi ngân hàng	23.255.322.194	16.242.022.423
Tương đương tiền (*)	158.341.416.201	8.384.542.733
TỔNG CỘNG	181.754.295.770	24.652.316.424

(*) Thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng tối đa 3%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thế chấp một phần tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 3.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế ("Huewaco") (UpCom)	37.591.090.000	-	37.591.090.000	37.591.090.000	-	37.591.090.000
TỔNG CỘNG	37.591.090.000	-	37.591.090.000	37.591.090.000	-	37.591.090.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	97.963.240.021	97.963.240.021	86.684.709.836	86.684.709.836
TỔNG CỘNG	97.963.240.021	97.963.240.021	86.684.709.836	86.684.709.836

(*) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thế chấp một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 87.400.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu khách hàng kinh doanh ồng và phụ kiện	594.519.695.929	506.271.206.729
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	61.901.898.035	37.630.203.509
TỔNG CỘNG	656.421.593.964	543.901.410.238
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(80.343.547.390)	(73.633.815.629)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	576.078.046.574	470.267.594.609

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn khách hàng với giá trị 350.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.
(TM số 18)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	202.871.769.015	22.095.238.188
Trả trước cho người bán về mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nhựa	7.111.950.313	9.827.653.245
TỔNG CỘNG	209.983.719.328	31.922.891.433
Dự phòng trả trước cho người bán khó thu hồi	(3.378.490.389)	(3.515.672.764)
GIÁ TRỊ THUẦN	206.605.228.939	28.407.218.669

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	238.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	5.203.115.303	4.240.865.899
Lãi tiền gửi, cho vay	3.205.504.062	2.844.150.114
Tạm ứng cho nhân viên	2.587.461.372	2.279.136.380
Các khoản khác	1.254.318.533	1.479.307.845
Bên liên quan (TM số 28)	-	9.933.000.000
TỔNG CỘNG	251.050.399.270	20.776.460.238
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	5.828.866.080	9.138.278.081
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	2.000.524.891	5.603.872.754
TỔNG CỘNG	7.829.390.971	14.742.150.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp và đối tác cá nhân, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	63.147.302.275	-	133.021.477.824	-
Thành phẩm	58.049.164.708	(1.459.357.885)	121.413.135.799	(7.245.721.074)
Hàng đang đi trên đường	24.142.284.500	-	23.966.923.200	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.248.632.273	-	20.565.835.089	-
Hàng hóa	12.005.533.348	(43.093.678)	13.537.306.759	(61.000.161)
Hàng gửi đi bán	1.262.430.265	-	2.190.169.536	-
Công cụ, dụng cụ	87.401.559	-	38.401.559	-
TỔNG CỘNG (*)	<u>170.942.748.928</u>	<u>(1.502.451.563)</u>	<u>314.733.249.766</u>	<u>(7.306.721.235)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(7.306.721.235)	(2.950.046.444)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(40.771.661)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.845.041.333	-
Số cuối kỳ	<u>(1.502.451.563)</u>	<u>(2.950.046.444)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	4.075.219.360	7.114.966.319
Công cụ, dụng cụ	1.299.234.311	3.910.341.212
Chi phí trả trước khác	2.775.985.049	3.204.625.107
Dài hạn	6.147.793.351	21.640.765.466
Công cụ, dụng cụ	4.210.280.595	8.985.234.897
Chi phí trả trước khác	1.937.512.756	12.655.530.569
TỔNG CỘNG	<u>10.223.012.711</u>	<u>28.755.731.785</u>

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	41.016.306.622	275.845.953.781	19.331.970.359	3.434.727.185	339.628.957.947
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.436.363.636	4.772.459.301	852.727.273	73.880.909	7.135.431.119
Mua trong kỳ	-	-	-	42.227.273	42.227.273
Mua lại tài sản cố định	-	74.267.103.405	-	-	74.267.103.405
thuê tài chính (TM số 11)	(22.025.896.500)	(172.666.777.417)	(1.540.000.000)	(791.446.023)	(197.024.119.940)
Thanh lý					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	20.426.773.758	182.218.739.070	18.644.697.632	2.759.389.344	224.049.599.804
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	9.520.591.195	78.964.756.267	7.765.825.453	1.900.545.774	98.151.718.689
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	(29.005.303.940)	(156.175.462.418)	(11.869.924.693)	(3.081.460.865)	(200.132.151.916)
Khấu hao trong kỳ	(1.177.204.953)	(8.354.186.678)	(684.017.581)	(76.042.773)	(10.291.451.985)
Mua lại tài sản cố định	-	(17.873.757.374)	-	-	(17.873.757.374)
thuê tài chính (TM số 11)	16.034.961.064	64.870.618.292	350.855.564	722.187.356	81.978.622.276
Thanh lý					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(14.147.547.829)	(117.532.788.178)	(12.203.086.710)	(2.435.316.282)	(146.318.738.999)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.011.002.682	119.670.491.363	7.462.045.666	353.266.320	139.496.806.031
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.279.225.929	64.685.950.892	6.441.610.922	324.073.062	77.730.860.805

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang được dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng là 19.529.648.280 VND (31 tháng 12 năm 2021: 35.462.597.953 VND). (TM số 18)

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	157.204.347.101	703.802.083	157.908.149.184
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (TM số 10)	(74.267.103.405)	-	(74.267.103.405)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	82.937.243.696	703.802.083	83.641.045.779
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	(42.236.583.413)	(231.527.943)	(42.468.111.356)
Khấu hao trong kỳ	(7.165.820.580)	(51.450.654)	(7.217.271.234)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (TM số 10)	17.873.757.374	-	17.873.757.374
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(31.528.646.619)	(282.978.597)	(31.811.625.216)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	114.967.763.688	472.274.140	115.440.037.828
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	51.408.597.077	420.823.486	51.829.420.563

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Máy móc thiết bị	9.573.176.165	2.194.828.320
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.816.170.238	3.275.875.414
TỔNG CỘNG	12.389.346.403	5.470.703.734

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc		Dự phòng
Công ty con (TM số 13.1)	2.630.059.504.238	-	2.630.059.504.238	2.630.059.504.238	-	2.630.059.504.238
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	1.404.503.675.000	-	1.404.503.675.000	1.404.503.675.000	-	1.404.503.675.000
Công ty Cổ phần CMC	978.815.948.184	-	978.815.948.184	978.815.948.184	-	978.815.948.184
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	209.273.160.700	-	209.273.160.700	209.273.160.700	-	209.273.160.700
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	37.466.720.354	-	37.466.720.354
Công ty liên kết	-	-	-	9.675.000.000	-	9.675.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng	-	-	-	9.675.000.000	-	9.675.000.000
Cấp thoát nước Sơn Thành (i)	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 13.2)	18.100.000.000	-	18.100.000.000	18.100.000.000	-	18.100.000.000
Đầu tư trái phiếu	18.100.000.000	-	18.100.000.000	18.100.000.000	-	18.100.000.000
TỔNG CỘNG	2.648.159.504.238	-	2.648.159.504.238	2.657.834.504.238	-	2.657.834.504.238

(i) Tại ngày 22 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện bán 967.500 cổ phần (tương đương 12,09% vốn điều lệ) với tổng giá trị là 24.187.500.000 VND và chuyển nhượng 1.072.500 quyền mua với tổng giá trị là 16.087.500.000 VND tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thế chấp 18.761.964 cổ phiếu đầu tư tại các công ty con để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 6 Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Đầu tư vào các công ty nước sạch	68,24%	68,24%	68,24%	68,24%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư trái phiếu

Tổ chức phát hành	Số lượng	Mệnh giá (VND/trái phiếu)	Số tiền	Ngày đáo hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.000	100.000	5.100.000.000	Ngày 30 tháng 7 năm 2028	Tham chiếu + 0,9%/năm
	70.000	100.000	7.000.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2029	Tham chiếu + 0,9%/năm
	600	10.000.000	6.000.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2028	Tham chiếu + 0,8%/năm
TỔNG CỘNG	121.600		18.100.000.000		

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	57.555.031.087	57.555.031.087	175.196.354.576	175.196.354.576
Người bán về tài sản cố định ngành nhựa	469.532.103	469.532.103	1.751.148.122	1.751.148.122
TỔNG CỘNG	58.024.563.190	58.024.563.190	176.947.502.698	176.947.502.698

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	3.682.420.884	24.216.941.013
Khách hàng khác	90.533.718	87.858.432
TỔNG CỘNG	3.772.954.602	24.304.799.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	733.084.333	2.213.076.884	(2.946.161.217)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.179.704.463	-	9.179.704.463
Khác	566.256.050	619.859.503	(629.874.854)	556.240.699
TỔNG CỘNG	1.299.340.383	12.012.640.850	(3.576.036.071)	9.735.945.162
				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	68.150.722	21.563.235.822	(18.448.634.267)	3.182.752.277
Thuế xuất, nhập khẩu	68.740.462	249.452.828	(184.291.503)	133.901.787
Khác	-	-	(930.065.093)	930.065.093
TỔNG CỘNG	136.891.184	21.812.688.650	(19.562.990.863)	4.246.719.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	19.921.840.570	17.351.114.035
Cước vận chuyển	1.555.844.495	1.846.648.957
Chi phí lương	1.081.264.551	13.130.506.334
Khác	18.424.627.426	3.496.844.431
TỔNG CỘNG	<u>40.983.577.042</u>	<u>35.825.113.757</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	1.182.435.568	2.324.514.794
Bảo hiểm xã hội	655.391.519	1.846.529.376
Chi phí khác	527.044.049	477.985.418
Dài hạn	773.384.787.795	620.384.787.795
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	736.111.697.795	583.111.697.795
Đặt cọc (**)	37.273.090.000	37.273.090.000
TỔNG CỘNG	<u>774.567.223.363</u>	<u>622.709.302.589</u>

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

(**) Đây là số tiền nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu trong một công ty đại chúng. (TM số 5.1)

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vay dài hạn đến hạn trả	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vay ngắn hạn	706.096.416.423	1.035.026.936.900	(675.760.072.265)	(241.645.160)	292.082.487.089	1.357.204.122.987
Vay ngân hàng (TM số 18.1)	670.357.364.985	1.035.026.936.900	(646.163.900.220)	(241.645.160)	-	1.058.978.756.505
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 18.2)	6.559.599.996	-	(3.279.799.998)	-	1.936.202.275	5.216.002.273
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 18.4)	29.179.451.442	-	(26.316.372.047)	-	11.796.284.814	14.659.364.209
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (TM số 18.5)	-	-	-	-	278.350.000.000	278.350.000.000
Vay dài hạn	833.832.262.555	1.012.646.100	(20.741.690.950)	-	(292.082.487.089)	522.020.730.616
Vay ngân hàng (TM số 18.2)	2.895.002.323	-	-	-	(1.936.202.275)	958.800.048
Vay các đối tượng khác (TM số 18.3)	39.600.000.000	-	-	-	-	39.600.000.000
Nợ thuê tài chính (TM số 18.4)	39.923.706.478	-	(20.741.690.950)	-	(11.796.284.814)	7.385.730.714
Trái phiếu phát hành (TM số 18.5)	751.413.553.754	1.012.646.100	-	-	(278.350.000.000)	474.076.199.854
TỔNG CỘNG	1.539.928.678.978	1.036.039.583.000	(696.501.763.215)	(241.645.160)	-	1.879.224.853.603

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng cho mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất dao động từ 4,5% đến 8,9%/năm. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	596.393.780.596	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022	Tiền gửi có kỳ hạn; Trái phiếu; Khoản phải thu; Hàng tồn kho; Nhà xưởng và máy móc thiết bị; Cổ phiếu/ cổ phần của các công ty con
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	223.296.030.066	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2022 đến ngày 26 tháng 12 năm 2022	Tiền gửi có kỳ hạn; Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị; đây chuyển sản xuất; Cổ phiếu/cổ phần của công ty con
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Trường Sơn	146.790.104.347	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022	Tiền gửi có kỳ hạn; Cổ phiếu của Công ty
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	49.965.523.493	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2022 đến ngày 27 tháng 10 năm 2022	Tin chấp
Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	42.533.318.003	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2022 đến ngày 27 tháng 8 năm 2022	Tin chấp

TỔNG CỘNG

1.058.978.756.505

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn ngân hàng nhằm mục đích đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, với lãi suất dao động từ 8,0% đến 8,2%/năm. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	4.896.402.277	Ngày 10 tháng 4 năm 2023	Tiền gửi có kỳ hạn; trái phiếu; Các khoản phải thu; Hàng tồn kho; Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại nhà máy và kho tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa và cổ phiếu/ cổ phần trong các công ty con.
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai	1.278.400.044	Ngày 21 tháng 6 năm 2026	Phương tiện vận tải được hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	6.174.802.321		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.216.002.273		
Vay dài hạn	958.800.048		

18.3 Vay dài hạn các đối tượng khác

Tên cá nhân	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Các cá nhân khác	39.600.000.000	13 – 18 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng thỏa thuận	Tin chấp

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.4 Nợ thuê tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Dưới 1 năm	15.868.895.490	1.209.531.281	14.659.364.209	4.248.531.417	29.179.451.442
Trên 1 đến 5 năm	7.815.720.366	429.989.653	7.385.730.714	3.173.884.613	39.923.706.478
TỔNG CỘNG	23.684.615.856	1.639.520.934	22.045.094.923	7.422.416.030	69.103.157.920

18.5 Trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản thế chấp
AEP II Holdings Pte. Ltd.,	454.946.199.854	Ngày 2 tháng 11 năm 2023	5	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu của một số cổ đông tại Công ty và cổ phần của Công ty tại các công ty con
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	297.480.000.000	Ngày 27 tháng 11 năm 2025	9.5	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phần của Công ty tại một số công ty con
TỔNG CỘNG	752.426.199.854				
Trong đó:					
Vay dài hạn	474.076.199.854				
Vay dài hạn đến hạn trả	278.350.000.000				

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.091.544.930.000	166.623.522.320	(28.342.000)	725.180.292	92.281.861.973	1.351.147.152.585
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.593.030.242	3.593.030.242
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.091.544.930.000	166.623.522.320	(28.342.000)	725.180.292	95.874.892.215	1.354.740.182.827
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.421.814.576	31.421.814.576
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	134.414.740.076	1.595.058.613.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Ngày 1 tháng 1	1.189.099.130.000	1.091.544.930.000
Phát hành cổ phiếu	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Ngày 30 tháng 6	<u>1.189.099.130.000</u>	<u>1.091.544.930.000</u>

19.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.909.913 118.909.913	118.909.913 118.909.913
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.810 8.810	8.810 8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.901.103 118.901.103	118.901.103 118.901.103

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Doanh thu gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.159.740.922.786</u>	<u>1.090.061.183.344</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	1.125.283.726.318	1.084.029.055.127
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	127.494.500	26.064.999
<i>Doanh thu khác</i>	34.329.701.968	6.006.063.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	265.658.527	1.742.446.961
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	265.658.527	1.742.446.961
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.159.475.264.259</u>	<u>1.088.318.736.383</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	1.125.018.067.791	1.080.544.161.210
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	127.494.500	26.064.999
<i>Doanh thu khác</i>	34.329.701.968	7.748.510.174

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hoạt động đầu tư	48.600.000.000	50.334.405.500
Lãi tiền gửi	4.341.097.655	3.224.737.956
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.581.023.626	1.535.947.009
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	106.169.522	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	11.398.243.511
Khác	-	954.189.420
TỔNG CỘNG	<u>56.628.290.803</u>	<u>67.447.523.396</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	1.057.048.203.092	1.016.124.575.652
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.771.661	-
TỔNG CỘNG	<u>1.057.088.974.753</u>	<u>1.016.124.575.652</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí lãi vay	56.067.367.018	63.833.704.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.717.313.945	2.806.145.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	707.489.400
Chi phí tài chính khác	1.688.108.647	1.714.397.624
TỔNG CỘNG	<u>61.472.789.610</u>	<u>69.061.736.882</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí bán hàng	34.265.981.177	36.980.516.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.848.721.887	21.659.540.229
Chi phí nhân viên	9.883.907.066	10.641.269.722
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.374.378.534	1.970.006.002
Chi phí bằng tiền khác	1.288.449.453	1.487.859.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	870.524.237	1.221.841.340
Chi phí quản lý	52.091.620.892	30.942.495.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.219.537.042	8.612.667.108
Chi phí nhân viên	16.095.928.765	14.989.629.979
Chi phí dự phòng	6.572.549.386	576.095.845
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.884.031.922	3.065.879.393
Thuế, phí và lệ phí	1.658.034.512	2.671.300.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	661.539.265	1.026.923.018
TỔNG CỘNG	<u>86.357.602.069</u>	<u>67.923.012.166</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	29.983.197.219	31.972.506
Doanh thu cho thuê tài sản	746.832.900	746.832.900
Khác	215.152.990	897.407.195
TỔNG CỘNG	<u>30.945.183.109</u>	<u>1.676.212.601</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí cho thuê tài sản	637.058.125	710.385.331
Khác	890.794.575	29.732.107
TỔNG CỘNG	<u>1.527.852.700</u>	<u>740.117.438</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	984.147.214.661	904.817.162.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.312.514.201	67.383.107.623
Chi phí nhân công	58.039.655.500	78.057.345.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.508.723.219	23.549.967.882
Công cụ dụng cụ	6.201.319.500	5.035.885.395
Thuế, phí và lệ phí	1.658.034.512	2.671.300.494
Chi phí dự phòng	768.279.714	576.095.845
Chi phí khác	1.810.835.515	1.956.722.436
TỔNG CỘNG	<u>1.143.446.576.822</u>	<u>1.084.047.587.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9.179.704.463</u>	<u>-</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>40.601.519.039</u>	<u>3.593.030.242</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.120.303.808	718.606.048
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.279.648.702)
Chi phí không được trừ	104.584.073	441.475.532
Thuế TNDN hoãn lại do các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.247.580.990	1.119.567.122
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(292.764.408)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>9.179.704.463</u>	<u>-</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2022. Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.463.822.042 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2022	Không được chuyển lỗ	VND	
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2022	
2020	2025	1.463.822.042	(1.463.822.042)	-	-	-
TỔNG CỘNG		1.463.822.042	(1.463.822.042)	-	-	-

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Cổ tức nhận được	9.932.778.000	11.398.243.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị (*):

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ban Tổng Giám đốc	1.650.600.000	1.731.636.861
Tổng Giám Đốc	360.000.000	489.266.667
Phó Tổng Giám Đốc	450.600.000	-
Phó Tổng Giám Đốc	420.000.000	331.711.235
Phó Tổng Giám Đốc	420.000.000	316.402.607
Phó Tổng Giám Đốc	-	337.206.774
Phó Tổng Giám Đốc	-	257.049.577
Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG	1.710.600.000	1.791.636.861

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Số dư phải thu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Cổ tức	-	9.933.000.000

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	5.280.645.455	6.300.100.000
Từ 1 đến 5 năm	5.187.000.000	7.611.000.000
TỔNG CỘNG	10.467.645.455	13.911.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

